

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1798/CBTT-XNK

An Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 03/năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Rạch giá, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: https://www.kigimex.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 03/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/10/2026 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý III/2026.



Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.516.691.545.897	487.920.895.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.960.670.843	63.023.728.931
1. Tiền	111		153.960.670.843	33.000.304.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	30.023.424.658
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		0	0
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		0	0
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.585.300.664	80.549.098.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	476.705.409.806	77.306.306.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.744.785.417	3.445.289.197
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.576.952.125	239.350.025
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(441.846.684)	(441.846.684)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	805.350.770.827	233.170.838.952
1. Hàng tồn kho	141		821.544.195.371	249.364.263.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(16.193.424.544)	(16.193.424.544)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12	0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		0	0
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		0	0
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		0	0
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		46.794.803.563	111.177.229.089
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	4.717.863.925	903.561.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.076.819.638	110.273.547.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	120.000	120.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		154.685.983.288	169.719.261.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	75.000.000	75.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.6	0	0
II. Tài sản cố định	220		110.157.150.137	123.184.082.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	110.062.083.470	123.065.015.608
- Nguyên giá	222		481.232.560.671	480.341.015.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(371.170.477.201)	(357.275.999.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	95.066.667	119.066.667
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(24.933.333)	(933.333)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12	0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		0	0
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		0	0
- Nguyên giá	234		0	0
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		0	0
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		0	0
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		0	0
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		0	0
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.356.388.307	1.356.388.307
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		0	0
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		0	0
VII. Tài sản dài hạn khác	270		43.097.444.844	45.103.790.437
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	43.097.444.844	45.103.790.437
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	0	0

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.671.377.529.185	657.640.156.663
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.397.249.865.608	383.137.514.645
I. Nợ ngắn hạn	310		1.393.606.165.608	379.695.214.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	62.307.974.929	99.494.322.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		59.664.889.289	34.081.350.872
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	2.315.924.064	2.946.267.924
5. Phải trả người lao động	315		29.236.492.322	18.499.352.232
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	39.551.944.599	25.509.371.893
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		0	0
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	287.727.272	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	110.535.665.794	113.752.489
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	1.078.568.003.484	180.386.828.658
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	8.132.992.656	16.682.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.004.551.199	1.981.967.580
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.643.700.000	3.442.300.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	0	0
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	3.643.700.000	3.442.300.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	274.127.663.577	274.502.642.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27.b	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.27.e	7.169.869.655	5.721.783.837
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27.a	12.657.793.922	14.480.858.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		80.043.636	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.577.750.286	14.480.858.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.671.377.529.185	657.640.156.663

An Giang, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

Người Lập

(Ký, họ tên)

Chức

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 Năm 2026

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.526.577.971.698	1.141.690.076.251	3.629.433.694.558	4.455.073.205.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			787.335.746		787.335.746
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.526.577.971.698	1.140.902.740.505	3.629.433.694.558	4.454.285.870.162
4. Giá vốn hàng bán	11		1.360.130.991.937	1.011.417.942.953	3.214.575.047.058	4.005.973.760.166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.446.979.761	129.484.797.552	414.858.647.500	448.312.109.996
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6.261.186.789	8.437.325.323	12.833.993.150	28.334.584.250
8. Chi phí tài chính	23		13.162.240.030	10.000.356.350	27.518.197.698	51.162.566.307
- Trong đó : Chi phí đi vay	24		9.166.683.778	6.433.042.935	21.412.534.860	26.770.583.833
9. Chi phí bán hàng	25		140.461.488.508	115.253.456.300	362.486.407.096	381.028.947.754
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.036.238.060	7.548.572.255	24.612.432.144	25.499.009.265
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		4.048.199.952	5.119.737.970	13.075.603.712	18.956.170.920
12. Thu nhập khác	31		220.181	(494.963.125)	2.660.723.625	100.267.388
13. Chi phí khác	32		300.000	335.508.855	14.139.479	1.161.057.211
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(79.819)	(830.471.980)	2.646.584.146	(1.060.789.823)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.048.120.133	4.289.265.990	15.722.187.858	17.895.381.097
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		809.624.027	857.853.198	3.144.437.572	3.579.076.219
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.238.496.106	3.431.412.792	12.577.750.286	14.316.304.878
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		127	135	495	563
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

An Giang, Ngày 12 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		15.722.187.858	17.895.381.097
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.590.082.423	15.187.381.809
- Các khoản dự phòng	03		(8.549.007.344)	9.217.433.898
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(972.128.621)	2.919.297.796
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.018.058.801)	(80.912.837)
- Chi phí lãi vay	06		21.412.534.860	26.770.583.833
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		43.185.610.375	71.909.165.596
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(349.531.016.361)	(227.912.410.651)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(572.179.931.875)	160.420.854.643
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		123.941.202.237	135.555.394.523
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.059.451.583)	7.121.057.683
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20.853.176.719)	(26.964.730.961)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.961.236.797)	(8.119.899.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.550.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.149.545.108)	(438.700.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(783.607.545.831)	111.588.280.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.037.653.522)	(10.454.967.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		274.001.667	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		757.721.518	80.912.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.005.930.337)	(10.374.054.572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.600.119.685.349	3.403.105.360.442
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.698.798.313.523)	(3.487.810.539.721)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.680.600.000)	(4.450.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		890.640.771.826	(89.155.429.279)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		106.027.295.658	12.058.797.015
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.023.728.931	22.096.855.325
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(90.353.746)	41.433.635
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	168.960.670.843	34.197.085.975

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2026



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2026

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay đã sáp nhập và trở thành Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCOM.

Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt, dịch vụ, Cửa hàng trung bày và kinh doanh thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xay xát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Các đơn vị phụ thuộc Công ty tại ngày 30/09/2026 gồm:

- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang 25 Vũ Tông Phan, phường Bình Trung, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số lao động trong sổ lương tại thời điểm báo cáo là 269 người.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính này.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính:

a. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

0016
S. TY
H. H. H.
P. K.
G. I.
I. A. T.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

b. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại cổ phần;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, nợ phải thu...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/09/2026.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng Thương mại cổ phần nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày 30/09/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định căn cứ theo lãi suất quy định trong các hợp đồng tín dụng ký với các ngân hàng. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo phương pháp lãi suất thực tế trên dư nợ vay thực tế trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:



Công ty hiện không phát sinh các khoản đầu tư tài chính đáng kể. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (nếu có) được ghi nhận theo giá gốc và thu nhập lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo thời gian phát sinh thực tế.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho. Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu: Nguyên liệu, vật liệu sử dụng chung được phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí theo sản lượng sản xuất thực tế hoặc theo định mức tiêu hao.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn: Không phát sinh

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính, phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

- Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư: Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư, phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học:

- Nguyên tắc ghi nhận: Tài sản sinh học được ghi nhận theo được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- *Dự phòng tổn thất:* Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ, phải trích lập dự phòng tổn thất.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận theo bản chất kinh tế của hợp đồng hợp đồng. Công ty ghi nhận tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí tương ứng với quyền lợi, nghĩa vụ theo thỏa thuận trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả người bán là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, (gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên kết).

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh các khoản tiền nhận trước từ khách hàng mà đơn vị chưa hoàn thành nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ tương ứng. Khoản này được trình bày là Nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ dần vào doanh thu thuần dựa trên thời gian sử dụng, thời hạn hợp đồng hoặc tiến độ thực hiện công việc thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :



Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp bảng cân đối kế toán đối với các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và sẽ giảm đi nếu không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: 0%.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu chuyển đổi được phân bổ tại thời điểm phát hành thành cấu phần nợ phải trả và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn cổ phiếu). Cấu phần nợ được xác định theo giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai, chiết khấu theo lãi suất thị trường của công cụ nợ tương đương không có quyền chuyển đổi. Cấu phần vốn là phần giá trị còn lại sau khi trừ cấu phần nợ khỏi tổng giá trị phát hành.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ theo đúng quy định của hợp đồng kinh tế và chính sách bán hàng của công ty

Thời điểm ghi nhận: Các khoản giảm trừ được ghi nhận đồng thời với việc giảm doanh thu tại thời điểm phát sinh. Trường hợp các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm ghi nhận doanh thu nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo (nếu là sự kiện điều chỉnh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm).

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo **nguyên tắc phù hợp** và **cơ sở dồn tích**.

- **Chi phí bán hàng:** Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ (bao gồm chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, khấu hao TSCĐ, bảo hành sản phẩm, dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác).

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp (bao gồm chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng và các dịch vụ mua ngoài khác).

Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí, có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ và được **kết chuyển toàn bộ** để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo, không thực hiện vốn hóa vào giá trị hàng tồn kho.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Việc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư (BĐSDT) được thực hiện khi tài sản hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng, lạc hậu về kỹ thuật hoặc không còn phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nguyên tắc ghi nhận: Khi thanh lý, nhượng bán, doanh nghiệp thực hiện xóa sổ tài sản và ghi giảm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế.

Xác định kết quả: Thu nhập từ việc nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào **Thu nhập khác**. Giá trị còn lại của tài sản và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào **Chi phí khác**.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả: Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn; Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026) (Trình bày lại)
- Tiền mặt	255.763.000	362.451.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	153.704.907.843	32.637.853.273
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	15.000.000.000	30.023.424.658
Cộng	168.960.670.843	63.023.728.931

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Cộng						

GIANG - 6

3. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	476.448.216.446	199.757.000	77.306.306.134	199.757.000
+ Three Hills Ghana Limited	216.533.408.093			
+ Sikakroabea Co.LTD	180.084.630.939		33.806.775.111	
+ Louis Dreyfus Company Asia Pte ltd	413.857.920		16.508.804.473	
+ Olam Global Agri Pte Ltd			11.549.535.896	
+ Akila Trading (PTY) Ltd	769.906.620		6.014.190.664	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	22.487.244.773			
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phương Anh	18.600.000.000			
+ Công ty TNHH Nam Việt Gạo	16.950.000.000			
+ Cereal Investment Company (CIC) SA	14.634.095.000			
+ AT Korea Agro - Fisheries and Food Trade Corporatioa			4.221.986.254	
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	5.975.073.101	199.757.000	5.205.013.736	199.757.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	257.193.360	-	-	-
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	257.193.360			
Cộng	476.705.409.806	199.757.000	77.306.306.134	199.757.000

Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 30/09/2026: 199.757.000 đồng

+ Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng

+ Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.



4. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)		Đầu năm (01/01/2026) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	1.576.952.125	126.350.025	239.350.025	126.350.025
- Chi hộ (Phí làm hàng UTXK)	1.370.602.100			
- Phải thu CBCNV	80.000.000		113.000.000	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác				
b) Dài hạn	75.000.000		75.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000		75.000.000	
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	1.651.952.125	126.350.025	314.350.025	126.350.025

5. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

6. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)			Đầu năm (01/01/2026)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	441.846.684	0		441.846.684	0	
+ Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	129.757.000	0	PHKH	129.757.000	0	PHKH
+ Cty TNHH Tâm Hùng	70.000.000	0	PHKH	70.000.000	0	PHKH
+ Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	65.739.659	0	TTCNB	65.739.659	0	TTCNB
+ Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	50.000.000	0	TTCNB	50.000.000	0	TTCNB
+ Cty TNHH Hoàng Mỹ, RG	51.385.725	0	PTK	51.385.725	0	PTK
+ DNTN Mê Linh, An Giang	40.808.300	0	PTK	40.808.300	0	PTK
+ DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	34.156.000	0	PTK	34.156.000	0	PTK
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	441.846.684	0		441.846.684	0	

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			3.727.314.815	
- Nguyên liệu, vật liệu	484.927.720.262	(6.952.742.122)	122.508.707.940	(6.952.742.122)
- Công cụ, dụng cụ	608.115.248		17.801.819.962	
- Sản phẩm	222.819.005.250	(1.541.974.028)	28.251.764.901	(1.541.974.028)
- Hàng hóa	113.189.354.611	(7.698.708.394)	77.074.655.878	(7.698.708.394)
Cộng	821.544.195.371	(16.193.424.544)	249.364.263.496	(16.193.424.544)

8. Tài sản dở dang dài hạn:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ (30/09/2026)		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB				
+ Mở rộng sân phơi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	228.770.792.435	164.874.210.684	83.875.507.687	1.248.750.830	1.571.753.846	480.341.015.482
- Mua trong kỳ		1.775.000.000				1.775.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	536.655.189					536.655.189
- Tăng khác			351.184.000			351.184.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		100.110.000	1.320.000.000			1.420.110.000
- Giảm khác			351.184.000			351.184.000
Số dư cuối kỳ	229.307.447.624	166.549.100.684	82.555.507.687	1.248.750.830	1.571.753.846	481.232.560.671
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	165.002.791.306	120.544.628.487	69.269.680.517	937.702.199	1.521.197.365	357.275.999.874
- Khấu hao trong kỳ	5.879.759.036	6.865.118.601	2.484.519.278	72.987.432	12.202.980	15.314.587.327
- Tăng khác			303.091.269			303.091.269
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		100.110.000	1.320.000.000			1.420.110.000
- Giảm khác			303.091.269			303.091.269
Số dư cuối kỳ	170.882.550.342	127.309.637.088	70.434.199.795	1.010.689.631	1.533.400.345	371.170.477.201
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	63.768.001.129	44.329.582.197	14.605.827.170	311.048.631	50.556.481	123.065.015.608
- Tại ngày cuối kỳ	58.424.897.282	39.239.463.596	12.121.307.892	238.061.199	38.353.501	110.062.083.470

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 71.028.644.254 đồng.

- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên: không

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Nguyên giá 121.186.362.722 đồng.

- TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Nguyên giá 17.782.588.267 đồng; Giá trị còn lại: 1.442.039.483 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

100%
Y
N
KHẤU
NG
TÍNH AN

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	120.000.000	0	120.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	0	0	0	933.333	0	933.333
- Khấu hao trong kỳ				24.000.000		24.000.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	24.933.333	0	24.933.333
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	119.066.667	0	119.066.667
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	95.066.667	0	95.066.667

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

12. Tài sản sinh học.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

GIANG - B.

14. Chi phí chờ phân bổ:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	4.717.863.925	903.561.845
- Chi phí bao bì	22.250.002	-
- Chi phí sửa chữa	495.589.034	158.262.514
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	1.104.134.534	643.289.599
- Chi phí mua bảo hiểm	10.124.533	-
- Chi phí theo sản lượng (bốc xếp, đổ học, gia công chờ xuất, .	974.406.779	42.170.566
- Chi phí vận chuyển	2.057.134.043	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	54.225.000	59.839.166
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	43.097.444.844	45.103.790.437
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	50.000.000	33.763.333
- Chi phí bao bì	42.500.000	407.683.974
- Chi phí sửa chữa	84.831.645	
- Chi phí mua bảo hiểm		102.880.406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác		387.854.429
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	42.920.113.199	44.171.608.295
Cộng	47.815.308.769	46.007.352.282

15. Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Trong kỳ		Đầu năm (01/01/2026)
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	1.078.568.003.484	2.600.040.016.349	1.701.858.841.523	180.386.828.658
-Vay ngắn hạn	1.076.293.603.484	2.598.224.416.349	1.699.549.841.523	177.619.028.658
(Chi tiết theo đối tượng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)				
+ Vietcombank KG	450.263.645.980	982.734.107.370	532.470.461.390	
+ MB CN Cần Thơ	246.065.750.000	481.446.775.000	235.381.025.000	
+ Maritime Bank	195.683.950.000	260.380.201.000	64.696.251.000	
+ BIDV Phú Quốc	149.393.406.000	658.395.534.475	686.621.157.133	177.619.028.658
-Vay dài hạn đến hạn trả	2.274.400.000	1.815.600.000	2.309.000.000	2.767.800.000
b) Vay dài hạn	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000
c) Các khoản vay từ các bên liên quan				
Cộng	1.082.211.703.484	2.602.240.016.349	1.703.857.441.523	183.829.128.658

N
 C
 C
 UẤT
 KIỂM
 RACH

Chi tiết nợ vay:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	9	8,10%	42.119.125.980	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	29	4,20%	408.144.520.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	5	4,2% -> 4,5%	48.018.530.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - USD	9	4,83%	76.767.320.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	3	8,36%	24.607.556.000	Thế chấp TS và hàng TK
MB-CN Cần Thơ - USD	11	4,70%	246.065.750.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MB-CN Cần Thơ tài trợ
PGBank CN Cần Thơ - USD	1	4,55%	10.232.180.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do PGBank-CN Cần Thơ tài trợ
Seabank KG - USD	1	5,60%	3.609.830.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do Seabank KG tài trợ
VIB CN Cần Thơ - VNĐ	2	8,20%	21.044.841.504	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do VIB-CN Cần Thơ tài trợ
Maritime Bank - USD	14	5,2% -> 5,5%	195.683.950.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do Maritime Bank tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) Xe Kia Carnival 3.5g Signature 7S năm 2023 2) Vay đầu tư MMTB tại XN An Hoà (HT máy tách màu, Máy nén khí, Thiết bị phụ trợ, HT Băng tải) 3) Vay đầu tư MMTB tại XN Vĩnh Thắng và XN An Hoà (Năm 2025) 4) Vay đầu tư MMTB tại 5 XNLT: An Hoà, Tân Phú, Thanh Hưng, Vĩnh Thắng, Sơn Thuận (Năm 2026)	04	9,6% -> 10,5%	5.918.100.000	Thế chấp TS
Cộng			1.082.211.703.484	

d) Các khoản nợ thuê tài chính: không

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán: không

170
HỢP
PHÁP
HỢP
GI

17. Phải trả người bán:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Phải trả người bán ngắn hạn	62.307.974.929	94.790.322.997
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	35.200.000.000	72.000.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Tân Trường Thịnh		15.483.760.686
+ Cty TNHH SX Đầu tư Bao Bì Toàn Cầu	14.545.509.293	3.238.211.250
- Phải trả cho các đối tượng khác		
+ Công ty TNHH XNK Phương Thanh	4.815.000.000	
+ Công ty TNHH Đầu Tư SX TM Dịch Vụ Phan Minh	2.621.117.988	
+ Công ty TNHH SX - TM Thảo Minh Châu	1.908.336.294	
+ Công ty CP Sản xuất Bao Bì Đại Tây Dương	1.017.457.200	
+ Công Ty CP Xây Lắp CK và LT Thực Phẩm		1.424.037.000
+ Các đối tượng khác	2.200.554.154	2.644.314.061
b) Phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	4.704.000.000
+ Tổng Công ty LT Miền Nam - Cty Cổ phần (Cổ đông trên 10% tổng số cổ phần phổ thông).	-	4.704.000.000
Cộng	62.307.974.929	99.494.322.997

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận		

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Khoản mục	Đầu năm (30/09/2026)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (01/01/2026)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)			(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.825.612.168	3.144.437.572	3.961.236.797	2.008.812.943
- Thuế thu nhập cá nhân	120.655.756	400.960.098	521.615.854	-
- Thuế nhà đất	-	4.904.810	4.904.810	-
- Tiền thuê đất	-	618.923.490	311.812.369	307.111.121
- Các khoản phải nộp khác	-	91.580.000	91.580.000	-
Cộng	2.946.147.924	4.260.805.970	4.891.149.830	2.315.804.064
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	2.946.147.924	4.260.805.970	4.891.149.830	2.315.804.064

20. Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	39.551.944.599	25.509.372.893
- Chi phí làm hàng	24.842.196.338	20.784.242.510
- Chi phí vận chuyển	10.301.112.465	4.186.886.840
- Chi phí điện sản xuất	757.081.060	209.037.024
- Chi phí theo sản lượng	1.876.587.985	
- Chi phí kiểm toán BCTC	-	63.945.000
- Chi phí sửa chữa	115.330.619	26.487.404
- Chi phí lãi vay	705.996.132	146.637.991
- Chi phí phải trả khác	953.640.000	92.136.124
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Lãi vay	-	
- Các khoản khác	-	
Cộng	39.551.944.599	25.509.372.893

21. Phải trả khác:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn	110.535.665.794	113.752.489
- Tổng Cty Lương thực Miền Nam - Cty cổ phần (Tiền hàng UTXK)	110.303.599.815	
- Kinh phí công đoàn	41.473.490	
- Thuế TNCN	53.997.749	14.657.749
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	136.594.740	99.094.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	110.535.665.794	113.752.489

22. Doanh thu chờ phân bổ:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	287.727.272	
- Doanh thu nhận trước	287.727.272	
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)		

23. Trái phiếu phát hành: không

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không

25. Dự phòng phải trả:

Khoản mục	Đầu năm (01/01/2026)	Số dự phòng tăng trong kỳ	Số dự phòng giảm trong kỳ	Cuối kỳ (30/09/2026)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	6.882.000.000		6.882.000.000	-
- Dự phòng sửa chữa định kỳ	9.800.000.000		1.667.007.344	8.132.992.656
Cộng	16.682.000.000	-	8.549.007.344	8.132.992.656
b) Dài hạn (chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)				
Cộng	-	-	-	-

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	-	-

1
CỘNG
CỔ
ĐẤT N
IÊN
PACH

27. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1			2	3		4	6	7
Số dư đầu năm trước	254.300.000.000						10.801.643.489		265.101.643.489
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							14.480.858.181		14.480.858.181
- Tăng khác							261.693.440		261.693.440
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							5.341.553.092		5.341.553.092
Số dư đầu năm nay	254.300.000.000						20.202.642.018		274.502.642.018
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong kỳ							12.577.750.286		12.577.750.286
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Giảm do lỗ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác							12.952.728.727		12.952.728.727
4. Số dư cuối kỳ	254.300.000.000						19.827.663.577		274.127.663.577

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 420 VNĐ/cổ phiếu
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: 4,20 %
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không
- + Cổ tức bằng cổ phiếu: không
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư: không
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn.
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu.
- Quỹ đầu tư phát triển: 7.169.869.655
- Cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ (30/09/2026)	Đầu năm (01/01/2026)
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu:

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận uỷ thác xuất nhập khẩu:

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp:

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê:

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: không

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp:

đ) Ngoại tệ các loại: thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 30/09/2026 : 4.881.595,49 USD

- Vàng tiền tệ: 0 đồng

e) Nợ khó đòi đã xử lý: 6.015.614.176 đồng (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

+ Nợ xử lý 6TCN 2016: : 46.255.000 đồng

- Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương : 46.255.000 đồng

+ Nợ xử lý 6TDN 2019: : 5.969.359.176 đồng

- Trần Thanh Đỉnh – XN An Hòa : 166.982.720 đồng

- DNTN Thành Phước : 229.845.000 đồng

- Trần Quốc Đoan : 168.738.419 đồng

- Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương : 15.000.000 đồng

- KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD) : 4.482.637.600 đồng

- KUO Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng

- Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng

- Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng



g) *Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: không*

h) *Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: không*

i) *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo: không*

31. *Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật: không*

32. *Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng: không*

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	3.616.070.433.622	4.453.004.814.477
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	1.598.838.086	1.350.648.431
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác	11.764.422.850	717.743.000
Cộng	3.629.433.694.558	4.455.073.205.908
a) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Khoản chiết khấu thương mại		
- Khoản giảm giá hàng bán		787.335.746
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	787.335.746

3. Giá vốn hàng bán:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	3.213.053.023.739	3.989.265.545.115
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt bảo quản trong định mức	1.522.023.319	1.589.781.153
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học.		15.118.433.898
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.214.575.047.058	4.005.973.760.166

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	-	-

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	744.057.134	80.912.837
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12.089.936.016	28.253.671.413
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.833.993.150	28.334.584.250

6. Chi phí tài chính:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí đi vay	21.412.534.860	26.770.583.833
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.105.662.838	24.391.982.474
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	27.518.197.698	51.162.566.307

7. Thu nhập khác:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	274.001.667	
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được (phạt vi phạm hợp đồng HĐ 49/HĐ-2026 ngày 18/03/2026- Cty TNHH Phát Tài)	1.944.000.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		
- Các khoản khác	442.721.958	100.267.388
Cộng	2.660.723.625	100.267.388

8. Chi phí khác:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản phí bồi thường trong thực hiện hợp đồng		825.548.100
- Các khoản chi phí khác	14.139.479	335.509.111
Cộng	14.139.479	1.161.057.211

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.612.432.144	25.499.009.265
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	23.000.918.666	23.143.952.881
+ Chi phí nhân công	14.137.353.765	10.079.175.806
+ Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	(6.882.000.000)	(5.901.000.000)
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.199.430.453	4.686.314.223
+ Chi phí khác bằng tiền	13.546.134.448	14.279.462.852
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.611.513.478	2.355.056.384
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	362.486.407.096	381.028.947.754
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	357.333.235.471	377.281.759.623
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	169.471.655.287	184.713.256.303
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.861.580.184	192.568.503.320
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.153.171.625	3.747.188.131
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	387.098.839.240	406.527.957.019

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	3.530.951.283.713	4.093.229.719.622
- Chi phí nhân công	32.001.126.095	30.044.572.828
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.590.082.423	16.438.876.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.863.596.980	215.609.391.771
- Chi phí khác bằng tiền	16.717.037.436	17.214.205.027
- Chi phí / (hoàn nhập) dự phòng	(6.882.000.000)	(5.901.000.000)
Tổng cộng	3.796.241.126.647	4.366.635.766.153

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.722.187.858	17.895.381.097
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	3.144.437.572	3.579.076.219
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN	3.144.437.572	3.579.076.219
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.144.437.572	3.579.076.219
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN	3.144.437.572	3.579.076.219

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ như không được sử dụng: không

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 2.600.119.685.349 VNĐ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 1.698.798.313.523 VNĐ
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo: không

VIII. Những thông tin khác.

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : không
3. Thông tin về các bên liên quan.
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh.
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục: Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng: không.
8. Những thông tin khác.

*** Thuyết minh kết quả SXKD Chín tháng đầu năm 2026:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại: 171.856,391 tấn
- Cá cơm XK : 93,340 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực : 91.348,913 tấn

Trong đó :

- Thành phẩm:	66.719,568 tấn
- Gạo xát trắng:	1.993,871 tấn
- Phụ phẩm + trấu:	22.635,473 tấn
- Xăng, dầu nhớt các loại :	14.487,013 m ³
- Cá cơm các loại :	53,097 tấn
Trong đó thành phẩm :	19,380 tấn
- Cửa hàng trưng bày :	32,560 (1.000 đvsp)

b. Kim ngạch xuất khẩu:

88.886.614,63 USD

+ Lương thực:

88.319.010,63 USD

+ Cá cơm:

567.604,00 USD

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

3.629.433.694.558 đồng

- Lương thực :

3.272.270.207.778 đồng

- Cá cơm:

17.768.133.620 đồng

- Xăng dầu:

339.395.353.136 đồng

d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+) 11.631.846.708 đồng
- Cá cơm:	(+) 228.663.374 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+) 3.861.677.776 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+) 15.722.187.858 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:	3.144.437.572 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+) 12.577.750.286 đồng

An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

